TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 610-PX Khai thác 10 - Tân Lập

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**146**	**86.496,6**	**110.573.000**	**1.390.000**			**5**	**1.824.230**					**113.787.230**	**4.650.500**	**872.200**	**581.600**		**1.138.000**	**330.000**		**1.000.000**	**401.000**	**546.000**		**9.519.300**	**104.267.930**	
1	HL-01961	Trần Văn Hùng	10.483.000	23	15.496,8	19.810.347	241.876			1	403.192					20.455.415	838.700	157.300	104.900		204.600	55.000						1.360.500	19.094.915	
2	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	10.483.000	24	14.440,2	18.459.642	225.384			1	403.192					19.088.218	838.700	157.300	104.900		190.900	55.000			401.000	546.000		2.293.800	16.794.418	
3	HL-02016	Vũ Văn Hải	10.697.000	24	16.654,2	21.289.910	278.000									21.567.910	855.800	160.500	107.000		215.700	55.000		1.000.000				2.394.000	19.173.910	
4	HL-02248	Phan Thanh Quang	6.184.000	24	7.503,0	9.591.466	139.000			1	237.846					9.968.312	494.800	92.800	61.900		99.700	55.000						804.200	9.164.112	
5	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	10.483.000	21	12.679,2	16.208.466	197.898			1	403.192					16.809.556	838.700	157.300	104.900		168.100	55.000						1.324.000	15.485.556	
6	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.527.000	6	3.522,0	4.502.352	54.972									4.557.324					45.600							45.600	4.511.724	
7	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	9.797.000	24	16.201,2	20.710.817	252.870			1	376.808					21.340.495	783.800	147.000	98.000		213.400	55.000						1.297.200	20.043.295	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**459**	**316.806,1**	**321.365.569**	**960.375**	**12**	**2.697.769**	**20**	**4.447.005**	**960.000**	**480.000**		**8.550.000**	**339.460.718**	**9.327.900**	**1.750.000**	**1.166.800**	**770.028**	**3.394.900**	**1.100.000**	**200.000**	**2.200.000**	**2.062.000**		**676.000**	**22.647.628**	**316.813.090**	
8	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	8.108.000	24	20.980,3	21.282.248	63.600			1	311.846				500.000	22.157.694	648.700	121.700	81.100		221.600	55.000		1.200.000				2.328.100	19.829.594	
9	HL-01891	Vũ Đình Hậu	6.469.000	18	8.955,5	9.084.337	27.148	6	1.492.846	1	248.808				500.000	11.353.139	517.600	97.100	64.700		113.500	55.000						847.900	10.505.239	
10	HL-01900	Bùi Văn Quyên	8.108.000	23	18.464,6	18.730.342	55.974			1	311.846				500.000	19.598.162	648.700	121.700	81.100		196.000	55.000						1.102.500	18.495.662	
11	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.527.000	26	18.964,0	19.236.930	57.488	4	850.308	1	212.577	320.000			400.000	21.077.303	467.800	87.800	58.500	190.260	210.800	55.000			433.000			1.503.160	19.574.143	
12	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	5.264.000	24	15.917,0	16.146.077	48.251			1	202.462				400.000	16.796.790	421.200	79.000	52.700		168.000	55.000						775.900	16.020.890	
13	HL-02304	Phạm Trung Kiên	6.469.000	24	19.241,2	19.518.119	58.328			1	248.808				500.000	20.325.255	517.600	97.100	64.700		203.300	55.000						937.700	19.387.555	
14	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.527.000	20	15.142,6	15.360.532	45.904			1	212.577	320.000	480.000		400.000	16.819.013	467.800	87.800	58.500	512.568	168.200	55.000						1.349.868	15.469.145	
15	HL-02450	Bùi Đình Văn	5.527.000	27	19.229,1	19.505.845	58.292			1	212.577	320.000			400.000	20.496.714	467.800	87.800	58.500	67.200	205.000	55.000						941.300	19.555.414	
16	HL-02534	Lưu Đức Ánh	5.264.000	28	19.585,5	19.867.374	59.372			1	202.462				400.000	20.529.208	421.200	79.000	52.700		205.300	55.000	30.000	1.000.000				1.843.200	18.686.008	
17	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	5.264.000	21	12.074,0	12.247.718	36.601			1	202.462				400.000	12.886.781	421.200	79.000	52.700		128.900	55.000			329.000			1.065.800	11.820.981	
18	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	6.469.000	22	13.495,9	13.690.133	40.912			1	248.808				500.000	14.479.853	517.600	97.100	64.700		144.800	55.000			466.000			1.345.200	13.134.653	
19	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	5.264.000	24	17.086,8	17.332.713	51.797			1	202.462				400.000	17.986.972	421.200	79.000	52.700		179.900	55.000						787.800	17.199.172	
20	HL-05652	Trương Đức Cường	6.161.000	23	15.145,9	15.363.880	45.914			1	236.962				500.000	16.146.756	492.900	92.500	61.700		161.500	55.000						863.600	15.283.156	
21	HL-05785	Bùi Văn Thanh	4.970.000	27	18.407,4	18.672.319	55.801			1	191.154				400.000	19.319.274	397.700	74.600	49.800		193.200	55.000	30.000					800.300	18.518.974	
22	HL-06388	Lò Văn Bun	5.264.000	26	17.217,2	17.464.990	52.193			1	202.462				400.000	18.119.645	421.200	79.000	52.700		181.200	55.000	30.000					819.100	17.300.545	
23	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	5.013.000	23	13.954,5	14.155.333	42.302			1	192.808				400.000	14.790.443	401.100	75.200	50.200		147.900	55.000	30.000					759.400	14.031.043	
24	HL-06913	Lê Văn Lực	4.610.000	23	16.031,4	16.262.124	48.598	2	354.615	1	177.308				400.000	17.242.645	368.900	69.200	46.200		172.400	55.000	20.000		496.000		676.000	1.903.700	15.338.945	
25	HL-06914	Vy Văn Tư	4.610.000	21	13.159,3	13.348.688	39.891			1	177.308				400.000	13.965.887	368.900	69.200	46.200		139.700	55.000	20.000		338.000			1.037.000	12.928.887	
26	HL-07000	Bế Văn Hà	5.867.000	20	12.820,0	13.004.505	38.863			1	225.654				500.000	13.769.022	469.400	88.100	58.700		137.700	55.000	20.000					828.900	12.940.122	
27	HL-07004	Hà Văn Hùng	5.867.000	15	10.934,0	11.091.362	33.146			1	225.654				250.000	11.600.162	469.400	88.100	58.700		116.000	55.000	20.000					807.200	10.792.962	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.841**	**1.504.495,7**	**1.526.148.374**	**4.560.773**	**44**	**12.258.769**	**95**	**24.648.495**	**2.240.000**	**2.880.000**		**38.150.000**	**1.610.886.411**	**45.942.100**	**8.619.200**	**5.745.100**	**3.429.867**	**15.892.500**	**5.775.000**	**380.000**	**11.827.996**	**9.695.233**	**4.394.000**	**1.872.000**	**113.572.998**	**1.497.313.413**	
28	HL-07201	Dương Công Lưu	5.867.000	5	4.783,9	4.852.750	14.502								250.000	5.117.252					51.200	55.000			322.000			428.200	4.689.052	
29	HL-07255	Lý Văn Cường	5.867.000	2	1.662,0	1.685.919	5.038								250.000	1.940.957					19.400	55.000						74.400	1.866.557	
30	HL-07256	Lý A Tài	5.867.000	3	2.796,2	2.836.443	8.476								500.000	3.344.919					33.400	55.000						88.400	3.256.519	
31	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	8.108.000	16	10.736,3	10.890.766	32.546	8	2.494.769	1	311.846				250.000	13.979.927	648.700	121.700	81.100		139.800	55.000						1.046.300	12.933.627	
32	HL-01882	Đỗ Đại Long	8.108.000	22	18.180,6	18.442.235	55.113			1	311.846				500.000	19.309.194	648.700	121.700	81.100		193.100	55.000						1.099.600	18.209.594	
33	HL-01936	Trần Văn Điểm	8.108.000	19	16.331,7	16.566.746	49.508			1	311.846				500.000	17.428.100	648.700	121.700	81.100		174.300	55.000						1.080.800	16.347.300	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	8.108.000	18	15.948,0	16.177.523	48.345			1	311.846				500.000	17.037.714	648.700	121.700	81.100		170.400	55.000						1.076.900	15.960.814	
35	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	8.108.000	22	15.913,7	16.142.730	48.241			1	311.846				500.000	17.002.817	648.700	121.700	81.100		170.000	55.000						1.076.500	15.926.317	
36	HL-02133	Lê Văn Tuấn	8.108.000	20	18.704,4	18.973.593	56.701			1	311.846				500.000	19.842.140	648.700	121.700	81.100		198.400	55.000		800.000				1.904.900	17.937.240	
37	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	8.108.000	23	23.857,9	24.201.262	72.324			1	311.846	320.000			500.000	25.405.432	674.300	126.500	84.300	190.260	254.100	55.000						1.384.460	24.020.972	
38	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	8.108.000	18	18.086,3	18.346.547	54.827			1	311.846	320.000			500.000	19.533.220	674.300	126.500	84.300	190.260	195.300	55.000		1.000.000				2.325.660	17.207.560	
39	HL-02258	Bùi Văn Mão	8.108.000	22	21.791,0	22.104.616	66.058			1	311.846		480.000		500.000	23.462.520	648.700	121.700	81.100	331.538	234.600	55.000						1.472.638	21.989.882	
40	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	8.108.000	22	16.788,2	17.029.815	50.892			1	311.846				500.000	17.892.553	648.700	121.700	81.100		178.900	55.000						1.085.400	16.807.153	
41	HL-02261	Lã Xuân Quyến	8.108.000	18	15.732,0	15.958.415	47.690			1	311.846				500.000	16.817.951	648.700	121.700	81.100		168.200	55.000						1.074.700	15.743.251	
42	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	22	16.281,1	16.515.417	49.355	1	311.846	1	311.846				500.000	17.688.464	648.700	121.700	81.100		176.900	55.000						1.083.400	16.605.064	
43	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	8.108.000	23	21.910,9	22.226.241	66.421			1	311.846				500.000	23.104.508	648.700	121.700	81.100		231.000	55.000						1.137.500	21.967.008	
44	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	24	23.443,2	23.780.594	71.066			1	311.846	320.000	480.000		500.000	25.463.506	648.700	121.700	81.100	549.003	254.600	55.000						1.710.103	23.753.403	
45	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	6.469.000	29	22.082,5	22.400.311	66.942			1	248.808				500.000	23.216.061	517.600	97.100	64.700		232.200	55.000						966.600	22.249.461	
46	HL-02269	Đào Tiến Luật	8.108.000	2	2.543,1	2.579.700	7.709	15	4.677.692	1	311.846					7.576.947	648.700	121.700	81.100		75.800	55.000						982.300	6.594.647	
47	HL-02272	Trần Văn Thiêm	8.108.000	23	21.579,8	21.890.376	65.418			1	311.846		480.000		500.000	23.247.640	648.700	121.700	81.100	331.538	232.500	55.000						1.470.538	21.777.102	
48	HL-02274	Vũ Văn Tuân	7.051.000	19	17.891,5	18.148.994	54.237	3	813.577	1	271.192				500.000	19.788.000	564.100	105.800	70.600		197.900	55.000						993.400	18.794.600	
49	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	24	19.471,1	19.751.328	59.025			1	271.192				500.000	20.581.545	564.100	105.800	70.600		205.800	55.000						1.001.300	19.580.245	
50	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	8.108.000	21	19.365,5	19.644.208	58.705			1	311.846				500.000	20.514.759	648.700	121.700	81.100		205.100	55.000			609.000			1.720.600	18.794.159	
51	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	8.108.000	23	21.376,3	21.683.947	64.801			1	311.846				500.000	22.560.594	648.700	121.700	81.100		225.600	55.000						1.132.100	21.428.494	
52	HL-02298	Lại Quang Hanh	8.108.000	22	18.694,5	18.963.551	56.671			1	311.846				500.000	19.832.068	648.700	121.700	81.100		198.300	55.000						1.104.800	18.727.268	
53	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	8.108.000	23	21.327,9	21.634.851	64.654			1	311.846	320.000	480.000		500.000	23.311.351	648.700	121.700	81.100	558.233	233.100	55.000						1.697.833	21.613.518	
54	HL-02306	Dương Văn Thi	8.108.000	22	20.477,6	20.772.313	62.076			1	311.846		480.000		500.000	22.126.235	648.700	121.700	81.100	313.079	221.300	55.000						1.440.879	20.685.356	
55	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	8.108.000	24	22.579,7	22.904.667	68.449			1	311.846		480.000		500.000	24.264.962	648.700	121.700	81.100	322.308	242.600	55.000			301.000		650.000	2.422.408	21.842.554	
56	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	7.051.000	22	18.960,7	19.233.582	57.478			1	271.192				500.000	20.062.252	564.100	105.800	70.600		200.600	55.000			301.000		650.000	1.947.100	18.115.152	
57	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	8.108.000	22	19.785,7	20.070.455	59.979			1	311.846				500.000	20.942.280	648.700	121.700	81.100		209.400	55.000						1.115.900	19.826.380	
58	HL-02317	Vũ Hữu Chí	6.469.000	19	16.264,5	16.498.578	49.305			1	248.808				500.000	17.296.691	517.600	97.100	64.700		173.000	55.000						907.400	16.389.291	
59	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.818.000	23	20.706,6	21.004.629	62.771			1	262.231					21.329.631	545.500	102.300	68.200		213.300	55.000						984.300	20.345.331	
60	HL-02345	Vũ Đình Bân	8.108.000	23	17.754,0	18.009.515	53.820			1	311.846				500.000	18.875.181	648.700	121.700	81.100		188.800	55.000			428.000			1.523.300	17.351.881	
61	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	7.051.000	23	22.100,1	22.418.164	66.995			1	271.192	320.000			500.000	23.576.351	564.100	105.800	70.600	226.695	235.800	55.000						1.257.995	22.318.356	
62	HL-02466	Lưu Thế Minh	7.051.000	22	18.782,5	19.052.817	56.938			1	271.192				500.000	19.880.947	564.100	105.800	70.600		198.800	55.000						994.300	18.886.647	
63	HL-02517	Trần Quang Điềm	6.469.000	17	14.008,1	14.209.654	42.464	4	995.231	1	248.808	320.000			250.000	16.066.157	517.600	97.100	64.700	226.695	160.700	55.000	30.000					1.151.795	14.914.362	
64	HL-02612	Đào Đình Quận	6.469.000	24	19.971,6	20.259.031	60.542			1	248.808				500.000	21.068.381	517.600	97.100	64.700		210.700	55.000						945.100	20.123.281	
65	HL-02649	Lê Văn Hải	7.051.000	26	23.964,6	24.309.498	72.647			1	271.192				500.000	25.153.337	564.100	105.800	70.600		251.500	55.000			301.000		572.000	1.920.000	23.233.337	
66	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	7.051.000	21	19.889,1	20.175.344	60.292			1	271.192				500.000	21.006.828	564.100	105.800	70.600		210.100	55.000		1.000.000				2.005.600	19.001.228	
67	HL-02727	Nguyễn Duy Định	7.051.000	20	18.365,6	18.629.917	55.674	3	813.577	1	271.192				500.000	20.270.360	564.100	105.800	70.600		202.700	55.000						998.200	19.272.160	
68	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	8.108.000	22	14.144,9	14.348.473	42.879			1	311.846				500.000	15.203.198	648.700	121.700	81.100		152.000	55.000			464.325			1.522.825	13.680.373	
69	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	7.051.000	26	22.910,8	23.240.532	69.452			1	271.192				500.000	24.081.176	564.100	105.800	70.600		240.800	55.000			256.000			1.292.300	22.788.876	
70	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	7.051.000	23	15.152,5	15.370.575	45.934			1	271.192				500.000	16.187.701	564.100	105.800	70.600		161.900	55.000						957.400	15.230.301	
71	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	8.108.000	22	21.644,7	21.956.210	65.614			1	311.846	320.000			500.000	23.153.670	674.300	126.500	84.300	190.260	231.500	55.000						1.361.860	21.791.810	
72	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	6.469.000	22	14.495,8	14.704.423	43.943			1	248.808				500.000	15.497.174	517.600	97.100	64.700		155.000	55.000						889.400	14.607.774	
73	HL-03986	Lương Văn Lợi	7.051.000	24	17.155,6	17.402.503	52.006			1	271.192				500.000	18.225.701	564.100	105.800	70.600		182.300	55.000						977.800	17.247.901	
74	HL-04010	Phạm Văn Thắng	8.108.000	21	14.756,5	14.968.875	44.733			1	311.846				500.000	15.825.454	648.700	121.700	81.100		158.300	55.000		1.000.000				2.064.800	13.760.654	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	6.469.000	17	14.208,0	14.412.481	43.071	3	746.423	1	248.808				250.000	15.700.783	517.600	97.100	64.700		157.000	55.000			393.000	234.000		1.518.400	14.182.383	
76	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	7.051.000	22	18.978,3	19.251.435	57.531			1	271.192				500.000	20.080.158	564.100	105.800	70.600		200.800	55.000						996.300	19.083.858	
77	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	7.051.000	20	18.170,9	18.432.415	55.084			1	271.192				500.000	19.258.691	564.100	105.800	70.600		192.600	55.000	30.000					1.018.100	18.240.591	
78	HL-04531	Phạm Văn Tư	6.469.000	20	18.025,7	18.285.126	54.644			1	248.808				500.000	19.088.578	517.600	97.100	64.700		190.900	55.000	30.000					955.300	18.133.278	
79	HL-04858	Bùi Văn Giáp	6.469.000	20	18.705,5	18.974.709	56.704			1	248.808				500.000	19.780.221	517.600	97.100	64.700		197.800	55.000						932.200	18.848.021	
80	HL-04861	Hà Văn Biển	7.051.000	17	13.238,0	13.428.521	40.130			1	271.192				250.000	13.989.843	564.100	105.800	70.600		139.900	55.000						935.400	13.054.443	
81	HL-04978	Phạm Văn Trí	8.108.000	20	18.180,8	18.442.458	55.114			1	311.846				500.000	19.309.418	648.700	121.700	81.100		193.100	55.000						1.099.600	18.209.818	
82	HL-05075	Vũ Văn Thức	7.051.000	22	20.158,6	20.448.722	61.109			1	271.192				500.000	21.281.023	564.100	105.800	70.600		212.800	55.000			458.325			1.466.625	19.814.398	
83	HL-05146	Lù Văn Ký	6.469.000	21	14.857,7	15.071.532	45.040			1	248.808				500.000	15.865.380	517.600	97.100	64.700		158.700	55.000	30.000					923.100	14.942.280	
84	HL-05156	Đỗ Minh Hải	6.469.000	24	20.904,4	21.205.256	63.370			1	248.808				500.000	22.017.434	517.600	97.100	64.700		220.200	55.000						954.600	21.062.834	
85	HL-05337	Tô Đức Hùng	8.108.000	25	20.977,0	21.278.901	63.590			1	311.846				500.000	22.154.337	648.700	121.700	81.100		221.500	55.000						1.128.000	21.026.337	
86	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	6.469.000	27	20.211,4	20.502.282	61.269			1	248.808				500.000	21.312.359	517.600	97.100	64.700		213.100	55.000	30.000	800.000				1.777.500	19.534.859	
87	HL-05750	Lê Văn Luận	6.469.000	22	18.979,4	19.252.551	57.535			1	248.808				500.000	20.058.894	517.600	97.100	64.700		200.600	55.000						935.000	19.123.894	
88	HL-06194	Đỗ Văn Tin	6.469.000	19	14.912,0	15.126.613	45.205	1	248.808	1	248.808				500.000	16.169.434	517.600	97.100	64.700		161.700	55.000			409.650			1.305.750	14.863.684	
89	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	5.013.000	23	15.071,1	15.288.003	45.687	6	1.156.846	1	192.808				400.000	17.083.344	401.100	75.200	50.200		170.800	55.000						752.300	16.331.044	
90	HL-06505	Lý Ta Go	6.161.000	21	18.414,0	18.679.014	55.821			1	236.962				500.000	19.471.797	492.900	92.500	61.700		194.700	55.000	30.000	1.000.000				1.926.800	17.544.997	
91	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	6.469.000	23	20.759,2	21.057.966	62.930			1	248.808				500.000	21.869.704	517.600	97.100	64.700		218.700	55.000						953.100	20.916.604	
92	HL-06624	Hoàng Văn Cường	5.867.000	21	16.215,2	16.448.518	49.155			1	225.654				500.000	17.223.327	469.400	88.100	58.700		172.200	55.000						843.400	16.379.927	
93	HL-06627	Vi Dũng Trình	6.469.000	15	12.945,0	13.131.304	39.242			1	248.808				250.000	13.669.354	517.600	97.100	64.700		136.700	55.000						871.100	12.798.254	
94	HL-06638	Lê Văn Chiến	5.867.000	23	14.957,8	15.173.072	45.344			1	225.654				500.000	15.944.070	469.400	88.100	58.700		159.400	55.000			465.250			1.295.850	14.648.220	
95	HL-06661	Nông Văn Trọng	5.867.000	23	21.875,7	22.190.535	66.315			1	225.654				500.000	22.982.504	469.400	88.100	58.700		229.800	55.000						901.000	22.081.504	
96	HL-06662	Ngô Đức Việt	5.867.000	24	21.566,6	21.876.986	65.378			1	225.654				500.000	22.668.018	469.400	88.100	58.700		226.700	55.000						897.900	21.770.118	
97	HL-06768	Loan Văn Sơn	5.867.000	13	8.498,0	8.620.303	25.761			1	225.654				250.000	9.121.718	469.400	88.100	58.700		91.200	55.000	20.000					782.400	8.339.318	
98	HL-06803	Vi Nhật Đại	5.867.000	19	14.654,0	14.864.900	44.423			1	225.654				500.000	15.634.977	469.400	88.100	58.700		156.300	55.000	30.000	1.200.000				2.057.500	13.577.477	
99	HL-06826	Tô Quang Nguyên	5.867.000	15	11.179,0	11.339.888	33.888			1	225.654				250.000	11.849.430	469.400	88.100	58.700		118.500	55.000	30.000	800.000	465.250			2.084.950	9.764.480	
100	HL-06829	Lê Quang Đạo	5.867.000	14	8.218,0	8.336.273	24.912			1	225.654				250.000	8.836.839	469.400	88.100	58.700		88.400	55.000	20.000		289.000			1.068.600	7.768.239	
101	HL-06835	Lê Xuân Ưng	5.867.000	22	18.675,8	18.944.582	56.614			1	225.654				500.000	19.726.850	469.400	88.100	58.700		197.300	55.000	30.000	2.000.000	546.433			3.444.933	16.281.917	
102	HL-06836	Trần Hoàng	5.867.000	10	6.555,0	6.649.339	19.871			5	1.128.269				250.000	8.047.479	469.400	88.100	58.700		80.500	55.000	30.000		529.000	156.000		1.466.700	6.580.779	
103	HL-07001	Hoàng Văn Bẩy	5.867.000	17	12.443,0	12.622.079	37.720			1	225.654				250.000	13.135.453	469.400	88.100	58.700		131.400	55.000						802.600	12.332.853	
104	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	21	16.824,5	17.066.638	51.002			1	225.654				500.000	17.843.294	469.400	88.100	58.700		178.400	55.000						849.600	16.993.694	
105	HL-07003	Bế Văn Sái	5.867.000	18	13.909,0	14.109.178	42.164			1	225.654				500.000	14.876.996	469.400	88.100	58.700		148.800	55.000						820.000	14.056.996	
106	HL-07005	Nông Văn Út	5.867.000	14	8.316,0	8.435.684	25.209			1	225.654				250.000	8.936.547	469.400	88.100	58.700		89.400	55.000	20.000					780.600	8.155.947	
107	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	5.867.000	17	13.075,0	13.263.175	39.636			1	225.654				250.000	13.778.465	469.400	88.100	58.700		137.800	55.000	20.000					829.000	12.949.465	
108	HL-07094	Bế Văn Thịnh	5.867.000	19	14.142,0	14.345.531	42.870			1	225.654				500.000	15.114.055	469.400	88.100	58.700		151.100	55.000			596.000	442.000		1.860.300	13.253.755	
109	HL-07095	Hoàng Văn Du	5.867.000	21	14.787,3	15.000.119	44.827			1	225.654				500.000	15.770.600	469.400	88.100	58.700		157.700	55.000						828.900	14.941.700	
110	HL-07174	Lương Phúc Hậu	5.867.000	21	17.254,6	17.502.928	52.306								500.000	18.055.234	469.400	88.100	58.700		180.600	55.000				52.000		903.800	17.151.434	
111	HL-07175	Đinh Văn Thịnh	5.867.000	20	14.231,7	14.436.522	43.142								500.000	14.979.664	469.400	88.100	58.700		149.800	55.000			609.000	806.000		2.236.000	12.743.664	
112	HL-07179	Đặng Văn Đạt	5.867.000	19	16.447,2	16.683.908	49.859			1	225.654				500.000	17.459.421	469.400	88.100	58.700		174.600	55.000			607.000	858.000		2.310.800	15.148.621	
113	HS20-164	Trần Tiến Dũng		8	4.473,0	4.537.375	13.560									4.550.935						55.000						55.000	4.495.935	
114	HS20-289	Ly Mí Và		7	3.950,1	4.006.950	11.974									4.018.924						55.000		417.000	338.000			810.000	3.208.924	
115	HS20-290	Và Mí Sinh		7	3.950,1	4.006.950	11.974									4.018.924						55.000			182.000			237.000	3.781.924	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HS20-291	Sùng Mí Và		8	4.462,7	4.526.927	13.528									4.540.455						55.000				234.000		289.000	4.251.455	
117	HS20-292	Vàng Mí Phứ		7	4.408,8	4.472.251	13.365									4.485.616						55.000				208.000		263.000	4.222.616	
118	TV20-063	Dương Công Lưu	5.867.000	12	8.218,1	8.336.375	24.913			1	191.806					8.553.094					85.500	55.000				208.000		348.500	8.204.594	
119	TV20-128	Lý A Tài	5.867.000	16	10.275,1	10.422.979	31.148									10.454.127					104.500	55.000						159.500	10.294.627	
120	TV20-129	Lỳ Văn Cường	5.867.000	12	6.103,0	6.190.834	18.501			1	191.806					6.401.141					64.000	55.000						119.000	6.282.141	
121	TV20-130	Nguyễn Văn Anh	5.867.000	2	1.187,0	1.204.083	3.598			1	191.806					1.399.487					14.000	55.000						69.000	1.330.487	
122	TV20-151	Nguyễn Quang Ngọc	5.867.000	12	6.845,0	6.943.513	20.750			1	191.806				250.000	7.406.069					74.100	55.000						129.100	7.276.969	
123	TV20-154	Bùi Văn Kiên	5.867.000	12	6.084,0	6.171.561	18.443			1	191.806					6.381.810					63.800	55.000		638.181				756.981	5.624.829	
124	TV20-160	Mai Xuân Hùng	5.867.000	19	11.443,3	11.607.992	34.690			1	191.806					11.834.488					118.300	55.000		1.183.449	609.000	676.000		2.641.749	9.192.739	
125	TV20-164	Nông Văn Kim	7.051.000	6	3.767,5	3.821.722	11.421			1	230.513					4.063.656					40.600	55.000		406.366				501.966	3.561.690	
126	TV20-192	Vi Văn Nhu	5.867.000	2	1.162,7	1.179.434	3.525			1	191.806					1.374.765					13.700	55.000						68.700	1.306.065	
127	TV20-196	Vi Văn Cường	5.867.000	2	1.162,7	1.179.434	3.525			1	191.806					1.374.765					13.700	55.000						68.700	1.306.065	
128	TV20-204	Phạm Duy Tiến	5.867.000	2	1.162,7	1.179.434	3.525			1	191.806					1.374.765					13.700	55.000						68.700	1.306.065	
129	TV20-205	Đinh Văn Đồng	5.867.000	2	1.162,7	1.179.434	3.525			1	191.806					1.374.765					13.700	55.000						68.700	1.306.065	
130	TV20-268	Ly Mí Và	5.013.000	1	655,6	665.035	1.987									667.022					6.700	55.000						61.700	605.322	
131	TV20-269	Và Mí Sinh	5.013.000	1	524,7	532.251	1.591									533.842					5.300	55.000						60.300	473.542	
132	TV20-271	Vàng Mí Phứ	5.013.000	1	823,9	835.760	2.502									838.262					8.400	55.000			319.000			382.400	455.862	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**48**	**12.816,6**	**13.001.057**	**38.852**			**2**	**386.192**			**101.570**		**13.527.671**	**803.400**	**150.700**	**100.500**		**135.300**	**110.000**						**1.299.900**	**12.227.771**	
133	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	4.856.000	24	6.150,0	6.238.511	18.643			1	186.769			48.738		6.492.661	388.500	72.900	48.600		64.900	55.000						629.900	5.862.761	
134	HL-03007	Lê Thị Hữu	5.185.000	24	6.666,6	6.762.546	20.209			1	199.423			52.832		7.035.010	414.900	77.800	51.900		70.400	55.000						670.000	6.365.010	
Tổng cộng				**2.494**	**1.920.615,0**	**1.971.088.000**	**6.950.000**	**56**	**14.956.538**	**122**	**31.305.922**	**3.200.000**	**3.360.000**	**101.570**	**46.700.000**	**2.077.662.030**	**60.723.900**	**11.392.100**	**7.594.000**	**4.199.895**	**20.560.700**	**7.315.000**	**580.000**	**15.027.996**	**12.158.233**	**4.940.000**	**2.548.000**	**147.039.826**	**1.930.622.204**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng